TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày 19/9/2025
V/v *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - ĐẮK LẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Hường.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Thức
2. Ông Y Dhiễu Hmok

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Từ Quốc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 -Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2025/TLST-HNGĐ ngày 06/6/2025 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 26/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 12/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Số A P, TDP T, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Minh T1, sinh năm 1976; địa chỉ: Số A P, TDP T, phường B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông T1 chung sống tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 06/01/2003 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Chúng tôi sống hạnh phúc được một thời gian thì gần đây vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã. Nay tôi nhận thấy không thể tiếp tục sống chung với ông T1, đề nghị Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Trong quá trình hôn nhân, chúng tôi có 02 con chung Trần Thị Minh N, sinh ngày 16/6/2007 và Trần Nguyễn P A, sinh ngày 26/9/2003. Hiện hai con chung đã đến tuổi trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Quá trình giải quyết bị đơn ông Trần Minh T1 trình bày: Tôi và bà T có đăng ký kết hôn ngày 06/01/2003 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Chúng tôi hiện nay đang sống hạnh phúc. Nay bà T có đơn yêu cầu xin ly hôn thì tôi không đồng ý vì không có lý do gì để ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình hôn nhân, chúng tôi có 02 con chung Trần Thị Minh N, sinh ngày 16/6/2007 và Trần Nguyễn Phước A, sinh ngày 26/9/2003. Hiện hai con chung đã đến tuổi trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 27/8/2025 của Toà án nhân dân khu vực 8-Đắk Lắk về tình trạng hôn nhân của bà T và ông T1 như sau: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống ông bà có xảy ra mâu thuẫn tranh chấp, nguyên nhân cụ thể chính quyền địa phương không nắm rõ vì vợ chồng bà T và ông T1 không trình báo với chính quyền địa phương.

Đại diện VKSND khu vực 8- Đắk Lắk phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn không chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 72 BLTTDS. Về nội dung đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Minh T1. Về con chung: Đối với 02 con chung Trần Thị Minh N, sinh ngày 16/6/2007 và Trần Nguyễn P A, sinh ngày 26/9/2003 hiện đã trưởng thành và các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Tại phiên toà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu, xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] ***Về thủ tục tố tụng:*** Bị đơn ông Trần Minh T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về* ***quan hệ pháp luật***: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày ngày 06/01/2003 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, đây là hôn nhân hợp pháp khi có tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đắk Lắk theo quy định tại Điều 35 BLTTDS và điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

[3] ***Về nội dung tranh chấp***: Xét yêu cầu của nguyên đơn HĐXX xét thấy: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày ngày 06/01/2003 tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng cãi vã lẫn nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn ông Trần Minh T1 cơ bản phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

Xét lời khai của ông Trần Minh T1 cho rằng vợ chồng đang sống hạnh phúc, không có lý do để ly hôn nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, tuy nhiên HĐXX xét thấy đây không phải là lần đầu tiên bà T nộp đơn xin ly hôn mà trước đó bà T đã nộp đơn xin ly hôn sau đó rút đơn về đoàn tụ nhưng không được nên nay bà T tiếp tục làm đơn xin ly hôn. Vì vậy xét lời khai của ông T1 vợ chồng đang hạnh phúc, không có lý do để ly hôn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] ***Về con chung:*** Trong quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 02 con chung là Trần Thị Minh N, sinh ngày 16/6/2007 và Trần Nguyễn P A, sinh ngày 26/9/2003. Hiện hai con chung đã đến tuổi trưởng thành và các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] ***Về tài sản và công nợ chung:*** Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] ***Về án phí:*** Bà Nguyễn Thị T chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

- ***Về hôn nhân***: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Minh T1.

- ***Về con chung:*** Đối với 02 con chung Trần Thị Minh N, sinh ngày 16/6/2007 và Trần Nguyễn P A, sinh ngày 26/9/2003. Hiện hai con chung đã đến tuổi trưởng thành và các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- ***Về tài sản và công nợ chung:*** Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

-***Về án phí***: Bà Nguyễn Thị Thu chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004256 ngày 04/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ (Nay là phòng THADS khu vực 8, tỉnh Đắk Lắk).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
-THADS tỉnh Đắk Lắk
- VKS khu vực 8;
- UBND phường Buôn Hồ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Hường